

Số/No: 24/TN5/0238

Trang/Page: 1/3
VIMCERTS 093/2024/0173

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- | | |
|---|--|
| 1. Tên mẫu thử:
Sample name: | Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP. |
| 2. Khách hàng:
Customer: | Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long.
Daiwa Plastics Thang Long Co., Ltd. |
| 3. Lượng mẫu:
Sample quantity: | 10,0L.
10.0L. |
| 4. Ngày lấy mẫu:
Sampling date: | 01/02/2024.
February 01, 2024. |
| 5. Tình trạng mẫu:
Sample status: | Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles. |
| 6. Thời gian thử nghiệm:
Testing period: | Từ ngày 01/02/2024 đến ngày 23/02/2024.
From February 01, 2024 to February 23, 2024. |
| 7. Ngày hoàn thành:
Date completed: | 23/02/2024.
February 23, 2024. |

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024
Hanoi, February 27 2024
GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/0238

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2024/0173

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2017	≤ 40	≤ 40	27,3
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2017	≤ 50	≤ 100	167
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	8,28
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	≤ 30	≤ 240	92,4
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2017	≤ 75	≤ 350	291
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2017	≤ 50	≤ 200	210
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,01)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,001)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	US EPA Method 7196A	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020A + US EPA Method 7196A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,05)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 3	≤ 2,43	< 0,15
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,05)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,05)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020A	≤ 1	≤ 0,81	KPH (GHPH = 0,05)
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	≤ 5	≤ 4,5	2,0

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 24/TN5/0238

Trang/Page: 3/3
VIMCERTS 093/2024/0173

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} F:2017	$\leq 0,2$	$\leq 0,18$	0,192
22	Florua/ Fluoride (F^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	1,67
23	Amoni/ Ammonium (NH_4^{+} -N)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 F:2017	≤ 5	$\leq 10,42$	92,9
24	Tổng nitơ/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	111
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	9,22
26	Clorua/ Chloride (Cl^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	119
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:2020	≤ 3000	$\leq 10^9$	$100,3 \times 10^2$
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,02)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,20)

Ghi chú/Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.